CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: C=VN, L=TPHCM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446260
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.05 07:59:22+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 02 năm 2025
Ông	Vũ Minh Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT và trở thành thành viên từ ngày 28 tháng 02 năm 2025
Ông	Lê Thanh Bình	Thành viên	
Ông	Lê Phương Đông	Thành viên	
Bà	Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên	
Ông	Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 02 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301446280 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 007/2025/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 04 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
M.S.D.N: ... C.T.N.H.H. QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2023-099-1
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2025	Ngày 01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.688.726.443.571**	**1.464.036.583.364**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**131.038.734.188**	**172.611.144.046**
1	Tiền	111		79.038.734.188	84.611.144.046
2	Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	88.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**732.000.000.000**	**605.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	732.000.000.000	605.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**279.492.566.142**	**296.327.608.785**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	249.911.857.797	266.520.811.461
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.946.060.668	9.809.659.213
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.709.075.569	23.014.141.971
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.074.427.892)	(3.017.003.860)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	10	**486.820.906.070**	**340.626.271.082**
1	Hàng tồn kho	141		486.820.906.070	340.626.271.082
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**59.374.237.171**	**49.471.559.451**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	7.866.035.124	1.881.843.426
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.976.411.587	44.452.166.652
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.531.790.460	3.137.549.373
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**379.991.220.676**	**394.961.473.325**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**403.252.060**	**427.352.060**
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	403.252.060	427.352.060
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**48.154.290.330**	**62.682.180.314**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.398.318.949	60.926.208.933
-	*Nguyên giá*	*222*		*1.132.701.849.840*	*1.125.985.726.507*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.086.303.530.891)*	*(1.065.059.517.574)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.755.971.381	1.755.971.381
-	*Nguyên giá*	*228*		*6.393.560.256*	*6.393.560.256*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.637.588.875)*	*(4.637.588.875)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**10.669.644.353**	**3.115.265.154**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.669.644.353	3.115.265.154
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**320.764.033.933**	**328.736.675.797**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	310.407.254.130	316.233.313.071
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32.3	10.356.779.803	12.503.362.726
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.068.717.664.247**	**1.858.998.056.689**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2025	Ngày 01/01/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**527.697.992.377**	**304.981.686.952**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**527.697.992.377**	**304.981.686.952**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	121.939.757.828	33.443.651.980
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.223.353.304	1.247.908.531
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	51.960.356.929	42.263.250.296
4	Phải trả người lao động	314		28.384.325.775	37.441.782.673
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	20.415.069.049	22.497.938.816
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	112.334.862.353	1.694.764.305
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	123.056.376.297	122.196.041.384
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	42.298.500.000	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	26.085.390.842	44.196.348.967
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.541.019.671.870**	**1.554.016.369.737**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	23	**1.541.019.671.870**	**1.554.016.369.737**
1	Vốn cổ phần	411	23.2	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23.5	142.419.568.799	78.880.000.950
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.720.253.551	312.968.008.798
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.691.891.693	95.331.746.383
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		115.028.361.858	217.636.262.415
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.342.412.798	59.630.923.267
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.068.717.664.247**	**1.858.998.056.689**

Đặng Hồng Yến	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	24	**1.006.060.040.317**	**831.790.065.281**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	38.850.000
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	24	**1.006.060.040.317**	**831.751.215.281**
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	738.936.722.064	603.241.214.288
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**267.123.318.253**	**228.510.000.993**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.190.393.292	13.582.236.676
7	Chi phí tài chính	22	27	2.677.661.888	947.023.752
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		*2.080.311.698*	*907.154.532*
8	Chi phí bán hàng	25	28	73.611.775.897	47.432.024.113
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	52.399.667.339	37.333.170.017
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**160.624.606.421**	**156.380.019.787**
11	Thu nhập khác	31	30	430.985.891	170.625.802
12	Chi phí khác	32	30	48.401.710	353.186.412
13	**Lợi nhuận khác**	**40**	30	**382.584.181**	**(182.560.610)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**161.007.190.602**	**156.197.459.177**
15	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.1	31.024.169.010	30.045.473.122
16	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32.3	2.146.582.923	1.929.366.769
17	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**127.836.438.669**	**124.222.619.286**
18	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		115.028.361.858	113.439.920.222
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.808.076.811	10.782.699.064
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.041	924
21	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.041	924

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**161.007.190.602**	**156.197.459.177**
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11	21.244.013.317	22.603.987.999
- Các khoản dự phòng	03		42.355.924.032	17.758.577.922
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.080.236)	(70.598.779)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.996.719.147)	(12.798.177.670)
- Chi phí lãi vay	06	27	2.080.311.698	907.154.532
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**208.656.640.266**	**184.598.403.181**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.631.503.088	(64.025.650.811)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(146.194.634.988)	3.570.797.366
- Tăng các khoản phải trả	11		92.917.071.077	179.473.823
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(158.132.757)	1.819.971.977
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.096.364.434)	(942.619.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(36.809.446.984)	(41.000.655.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22	20.000.000	34.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22	(27.274.542.661)	(12.822.750.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**101.692.092.607**	**71.411.470.141**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.859.107.098)	(2.450.604.009)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	884.084.175
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(552.000.000.000)	(450.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		425.000.000.000	440.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.988.419.146	13.404.783.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(122.870.687.952)**	**1.838.264.073**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	139.123.266.633	119.216.182.604
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(138.262.931.720)	(145.926.791.588)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.162.170.000)	(10.570.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20.301.835.087)**	**(37.281.468.984)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(41.480.430.432)**	**35.968.265.230**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	4	**172.611.144.046**	**107.049.568.199**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(91.979.426)	28.232.925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	4	**131.038.734.188**	**143.046.066.354**

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 7 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 vào ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là CSV.

Công ty có trụ sở chính tại 22 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con và sáu (06) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tằng Loỏng, xã Tằng Loỏng, tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phốt pho

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2025	65,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2025	65,05%

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	*Địa chỉ*
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Tân Bình 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mỏ Bô xít Bảo Lộc (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy hóa chất Nhơn Trạch - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Phân khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Báo cáo về việc giải thể Mỏ Bô xít Bảo Lộc. Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mỏ Bô xít Bảo Lộc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi, sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm công ty") là sản xuất sản phẩm ngành hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 713 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 713 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.4. *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

***Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

***Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)*

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6. *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	02 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao

3.8. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng các công trình dự án Nhà máy để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.10. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí khác phân bổ theo thời gian trả trước.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng đã trả theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, diện tích đất thuê là 180.036 m², thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 6 năm 2055. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11. *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14. *Dự phòng phải trả*

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Công ty mà việc sửa chữa có tính chu kỳ, thực hiện theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty thì được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.15. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.17. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18. *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19. *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

***Thuế thu nhập hoãn lại** (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20. *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.22. *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất. Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty là liên quan đến hoạt động này. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

		Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Tiền mặt		424.084.228	816.608.655
Tiền gửi ngân hàng		78.614.649.960	83.794.535.391
Các khoản tương đương tiền	(*)	52.000.000.000	88.000.000.000
TỔNG CỘNG		**131.038.734.188**	**172.611.144.046**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, hưởng lãi suất 4,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2025		*Ngày 01/01/2025*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	732.000.000.000	732.000.000.000	605.000.000.000	605.000.000.000
TỔNG CỘNG	**732.000.000.000**	**732.000.000.000**	**605.000.000.000**	**605.000.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

		Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam		23.970.563.280	18.895.399.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh		-	45.398.685.600
Công ty Ajinomoto Việt Nam		19.803.114.000	25.238.227.340
Công ty TNHH Leoch Super Power (Việt Nam)		22.395.560.000	4.281.895.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Lavita		7.297.017.607	3.281.472.000
Toyota Tsusho Corproration		-	17.615.760.975
Phải thu từ các bên liên quan	*(Thuyết minh số 34)*	6.644.495.880	7.998.348.240
Phải thu các khách hàng khác		169.801.107.030	143.811.023.106
TỔNG CỘNG		**249.911.857.797**	**266.520.811.461**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.074.427.892)	(3.017.003.860)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Hợp tác xã Vận tải Số 9	6.000.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	1.329.696.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6.616.364.668	6.309.659.213
TỔNG CỘNG	**13.946.060.668**	**9.809.659.213**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Lãi tiền gửi dự thu	15.076.275.343	18.067.975.342
Tạm ứng cho nhân viên	115.000.000	44.979.191
Ký quỹ, ký cược	278.481.596	317.906.456
Phải thu khác	3.239.318.630	4.583.280.982
TỔNG CỘNG	**18.709.075.569**	**23.014.141.971**

9. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30/6/2025		*Ngày 01/01/2025*	
Đối tượng nợ (*)	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Citichem India Limited	1.610.687.232	-	1.567.843.200	-
DNTN Tân Trường An	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Jbi Chem Cà Mau	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty TNHH TM DV XNK Khang Nghi	158.815.700	-	158.815.700	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	-	80.632.000	-
Công ty TNHH Găng Tay Nhất Á Châu	33.480.000	10.044.000	33.480.000	10.044.000
Công ty Cổ phần Găng tay Nam Việt	29.160.000	14.580.000	29.160.000	29.160.000
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	85.519.640	42.759.820	85.519.640	42.759.820
Công ty TNHH Sản xuất Gạch men King Minh	166.820.320	83.410.160	166.820.320	83.410.160
TỔNG CỘNG	**3.225.221.872**	**150.793.980**	**3.182.377.840**	**165.373.980**

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6.*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/6/2025		*Ngày 01/01/2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	107.049.452.175	-	4.183.587.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	269.225.787.005	-	246.705.175.428	-
Công cụ, dụng cụ	9.532.318.713	-	8.815.595.077	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.348.749.666	-	1.604.801.465	-
Thành phẩm	98.171.585.900	-	79.018.830.285	-
Hàng hóa	1.493.012.611	-	298.281.627	-
TỔNG CỘNG	**486.820.906.070**	**-**	**340.626.271.082**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	184.056.500.195	895.759.395.378	31.586.813.884	14.583.017.050	1.125.985.726.507
Mua trong kỳ	-	6.559.333.333	-	156.790.000	6.716.123.333
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	184.056.500.195	902.318.728.711	31.586.813.884	14.739.807.050	1.132.701.849.840
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*173.755.933.311*	*821.055.393.172*	*25.031.347.496*	*7.266.803.981*	*1.027.109.477.960*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	179.209.358.790	845.811.343.788	28.790.791.094	11.248.023.902	1.065.059.517.574
Khấu hao trong kỳ	433.181.498	18.862.263.157	1.010.098.021	938.470.641	21.244.013.317
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	179.642.540.288	864.673.606.945	29.800.889.115	12.186.494.543	1.086.303.530.891
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	4.847.141.405	49.948.051.590	2.796.022.790	3.334.993.148	60.926.208.933
Số cuối kỳ	4.413.959.907	37.645.121.766	1.785.924.769	2.553.312.507	46.398.318.949

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*4.637.588.875*	*4.637.588.875*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Hao mòn trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Số cuối kỳ	1.755.971.381	-	1.755.971.381

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	4.082.232.325	2.873.942.955
Chi phí xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu	242.502.028	241.322.199
Chi phí mua sắm tài sản cố định	6.344.910.000	-
TỔNG CỘNG	**10.669.644.353**	**3.115.265.154**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	856.394.878	587.204.669
Chi phí sửa chữa	3.600.078.261	767.380.045
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.577.272	56.995.454
Chi phí trả trước khác	3.391.984.713	470.263.258
TỔNG CỘNG	**7.866.035.124**	**1.881.843.426**

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*)	307.325.053.619	312.461.405.489
Chi phí sửa chữa	2.208.818.164	2.619.121.367
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.503.454	530.622.991
Chi phí trả trước khác	456.878.893	622.163.224
TỔNG CỘNG	**310.407.254.130**	**316.233.313.071**

(*) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2025		*Ngày 01/01/2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Kompass Overseas Private Limitid	46.162.957.500	46.162.957.500	-	-
Heartychem Corporation	21.646.480.000	21.646.480.000	-	-
Suneast Singapore Limited	16.398.637.688	16.398.637.688	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.860.801.688	8.860.801.688	3.314.137.447	3.314.137.447
Đội Quản lý điện lực khu vực Lào Cai	3.969.682.335	3.969.682.335	4.360.930.812	4.360.930.812
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	6.382.800	6.382.800	11.949.120	11.949.120
Phải trả đối tượng khác	24.894.815.817	24.894.815.817	25.756.634.601	25.756.634.601
TỔNG CỘNG	**121.939.757.828**	**121.939.757.828**	**33.443.651.980**	**33.443.651.980**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	319.969.354	541.646.471
Công ty Cổ phần Quốc tế TM Grow	302.832.000	302.940.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sản xuất và Thương mại Vân Nam	113.476.120	86.894.280
Các khoản người mua trả tiền trước khác	487.075.830	316.427.780
TỔNG CỘNG	**1.223.353.304**	**1.247.908.531**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 01/01/2025		*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30/6/2025*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.593.572.613	1.288.368.244	19.236.521.842	20.289.591.862	1.252.134.349	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.332.097.533	13.001.061.665	13.001.061.665	-	1.332.097.533
Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	345.975.392	35.053.523.366	12.380.085.134	22.424.470.108	97.007.268
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.270.355.727	-	31.072.091.010	36.809.446.984	27.532.999.753	-
Thuế Thu nhập cá nhân	5.349.689.983	13.444.999	8.931.598.134	14.490.385.626	701.120.746	923.663.254
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	-	5.824.900.251	5.846.259.451	-	21.359.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.631.973	157.663.205	464.740.441	464.740.441	49.631.973	157.663.205
TỔNG CỘNG	**42.263.250.296**	**3.137.549.373**	**113.584.436.709**	**103.281.571.163**	**51.960.356.929**	**2.531.790.460**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Trích trước lãi vay	81.299.822	97.352.558
Trích trước chi phí vận chuyển	11.127.828.451	10.847.855.154
Trích trước tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 bị truy thu	-	1.621.485.330
Trích trước chi phí điện	8.089.017.251	7.701.988.825
Trích trước chi phí khác	1.116.923.525	2.229.256.949
TỔNG CỘNG	**20.415.069.049**	**22.497.938.816**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

		Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Kinh phí công đoàn		682.218.372	522.213.092
Bảo hiểm xã hội		334.326.590	334.326.590
Bảo hiểm y tế		18.048.391	18.048.391
Nhận ký quỹ, ký cược		-	29.434.752
Cổ tức phải trả		110.537.150.000	57.690.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		763.119.000	733.051.480
TỔNG CỘNG		**112.334.862.353**	**1.694.764.305**
Trong đó:			
Phải trả cho các bên liên quan	*(Thuyết minh số 34)*	*71.827.500.000*	-
Phải trả cho các bên khác		*40.507.362.353*	*1.694.764.305*

20. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 01/01/2025	*Tiền thu từ đi vay*	*Tiền chi trả nợ gốc vay*	*Ngày 30/6/2025*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (a)	39.756.273.633	42.619.804.440	55.823.163.969	26.552.914.104
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (b)	61.375.170.064	53.755.572.790	61.375.170.064	53.755.572.790
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (c)	21.064.597.687	42.747.889.403	21.064.597.687	42.747.889.403
TỔNG CỘNG	**122.196.041.384**	**139.123.266.633**	**138.262.931.720**	**123.056.376.297**
Số có khả năng trả nợ	*122.196.041.384*			*123.056.376.297*

VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(a) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 01/2025/93332/HĐTD ngày 24 tháng 6 năm 2025
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là từ 3 tháng đến 6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

(b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 25.5104228/2025-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

(c) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Hợp đồng tín dụng	Số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/ANNEX08 ngày 25/11/2024
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là từ 3,9%/năm đến 4,0%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là từ 3 tháng đến 6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	42.298.500.000	-
TỔNG CỘNG	**42.298.500.000**	-

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Số đầu kỳ	44.196.348.967	38.698.765.886
Trích lập trong kỳ	9.143.584.536	3.747.346.994
Sử dụng trong kỳ	(27.274.542.661)	(12.822.750.078)
Tăng khác	20.000.000	34.500.000
Số cuối kỳ	26.085.390.842	29.657.862.802

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Số đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	292.365.755.644	46.476.008.589	1.436.227.099.997
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	113.439.920.222	10.782.699.064	124.222.619.286
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	74.038.006.571	-	(74.183.967.095)	-	(145.960.524)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	9.994.095.337	-	(12.336.711.284)	(1.258.770.523)	(3.601.386.470)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.285.430.000)	(5.285.430.000)
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.720.882)	-	(9.720.882)
Số cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	729.920.472.744	11.949.121.722	319.275.276.605	50.714.507.130	1.551.407.221.407
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Số đầu kỳ	1.104.999.100.000	-	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	-	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	115.028.361.858	12.808.076.811	127.836.438.669
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	63.539.567.849	-	(64.229.173.799)	-	(689.605.950)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(110.499.910.000)	-	(110.499.910.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.499.111.306)	(2.954.867.280)	(8.453.978.586)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.141.720.000)	(21.141.720.000)
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	(47.922.000)	-	(47.922.000)
Số cuối kỳ	1.104.999.100.000	-	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	-	247.720.253.551	48.342.412.798	1.541.019.671.870

23.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/6/2025		*Ngày 01/01/2025*	
	Vốn cổ phần	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	718.275.000.000	65,00%	718.275.000.000	65,00%
Các cổ đông khác	386.724.100.000	35,00%	386.724.100.000	35,00%
TỔNG CỘNG	**1.104.999.100.000**	**100,00%**	**1.104.999.100.000**	**100,00%**

23.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Số cuối kỳ	1.104.999.100.000	442.000.000.000

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2024 như sau:

VND

	Số được phân phối	*Số đã trích trong năm trước*	*Số trích trong kỳ này*
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.179.855.950	21.000.000.000	179.855.950
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	509.750.000	-	509.750.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	63.539.567.849	-	63.539.567.849
Chia cổ tức bằng tiền	110.499.910.000	-	110.499.910.000
TỔNG CỘNG	**195.729.083.799**	**21.000.000.000**	**174.729.083.799**

23.4. Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	*110.499.910*	*110.499.910*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	*110.499.910*	*110.499.910*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.5. *Quỹ*

VND

	Ngày 01/01/2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30/6/2025*
Quỹ đầu tư và phát triển	78.880.000.950	63.539.567.849	-	142.419.568.799
TỔNG CỘNG	**78.880.000.950**	**63.539.567.849**	**-**	**142.419.568.799**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Tổng doanh thu	**1.006.060.040.317**	**831.790.065.281**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*957.842.354.897*	*790.579.622.804*
Doanh thu bán hàng hóa	*44.569.677.486*	*37.609.136.343*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*2.650.013.770*	*2.662.026.593*
Doanh thu khác	*997.994.164*	*939.279.541*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**(38.850.000)**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	-	*(38.850.000)*
DOANH THU THUẦN	**1.006.060.040.317**	**831.751.215.281**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*37.237.318.500*	*26.058.666.000*
Doanh thu đối với bên khác	*968.822.721.817*	*805.692.549.281*

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	691.959.187.026	579.999.075.873
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.621.623.266	24.478.843.640
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	11.355.911.772	1.725.908.717
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.962.613.942)
TỔNG CỘNG	**738.936.722.064**	**603.241.214.288**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.996.719.147	12.726.093.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.159.593.909	785.544.402
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.080.236	70.598.779
TỔNG CỘNG	**22.190.393.292**	**13.582.236.676**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Chi phí lãi vay	2.080.311.698	907.154.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	597.350.190	39.869.220
TỔNG CỘNG	**2.677.661.888**	**947.023.752**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Chi phí nhân viên bán hàng	2.272.095.324	2.056.794.315
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	1.689.712.013	1.038.138.436
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	35.747.732	158.179.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.148.139.598	40.462.914.948
Chi phí bán hàng khác	4.466.081.230	3.715.996.712
TỔNG CỘNG	**73.611.775.897**	**47.432.024.113**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Chi phí nhân viên quản lý	14.591.304.972	10.745.328.454
Chi phí đồ dùng văn phòng	547.273.729	569.425.933
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	439.072.258	505.015.602
Thuế, phí và lệ phí	6.497.892.129	3.458.675.194
Chi phí dự phòng	57.424.032	64.691.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.991.867.920	10.991.689.427
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.274.832.299	10.998.343.543
TỔNG CỘNG	**52.399.667.339**	**37.333.170.017**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	72.084.175
Phế liệu thu hồi	202.395.455	92.796.364
Tiền phạt thu được	161.789.800	5.745.263
Các khoản khác	66.800.636	-
	430.985.891	**170.625.802**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(28.182.407)	(292.979.061)
Các khoản khác	(20.219.303)	(60.207.351)
	(48.401.710)	**(353.186.412)**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**382.584.181**	**(182.560.610)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.503.990.844	280.001.964.623
Chi phí nhân công	89.850.885.363	80.455.351.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.244.013.317	22.603.987.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.067.221.803	216.527.267.581
Các chi phí khác	106.007.452.133	66.808.675.848
TỔNG CỘNG	**836.673.563.460**	**666.397.247.882**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1. *Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp*

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.024.169.010	30.045.473.122
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.146.582.923	1.929.366.769
TỔNG CỘNG	**33.170.751.933**	**31.974.839.891**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**161.007.190.602**	**156.197.459.177**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.665.880.522	3.771.758.715
Các khoản điều chỉnh khác	180.688.543	(95.018.438)
Tổng lợi nhuận tính thuế	**165.853.759.667**	**159.874.199.454**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**33.170.751.933**	**31.974.839.891**

32.2. *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3. *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Khấu hao Tài sản cố định	10.356.779.803	12.503.362.726	(2.146.582.923)	(1.929.366.769)
TỔNG CỘNG	***10.356.779.803***	***12.503.362.726***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***(2.146.582.923)***	***(1.929.366.769)***

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*		115.028.361.858	113.439.920.222
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*		-	(11.343.992.022)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*		**115.028.361.858**	**102.095.928.200**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)		110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	1.041	924
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	1.041	924

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt; lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo tỷ lệ được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu đã thực hiện trong năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

		Số liệu báo cáo trước đây	*Điều chỉnh*	*Số liệu trình bày lại*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*		113.439.920.222	(11.343.992.022)	102.095.928.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân		44.200.000	66.299.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	2.567	(1.643)	924

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*	*Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	1.680.000.000
	Chia cổ tức	71.827.500.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	13.877.007.000	9.195.741.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cho mượn hàng	-	673.692.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	1.503.501.000	2.098.613.500
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	6.279.390.000	3.466.959.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	10.800.000	17.550.000
	Mua hàng	38.244.000	53.813.100
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	1.129.289.370	1.505.719.160
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	14.856.708.500	10.834.425.500
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	696.942.000	445.377.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Bán hàng	12.970.000	-

***Giao dịch và số dư với các bên liên quan** (tiếp theo)*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Ngày 30/6/2025*	*Ngày 01/01/2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	2.137.505.760	4.025.082.240
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	446.308.920	450.641.880
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	1.120.382.280	956.027.880
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	2.793.390.300	2.444.950.440
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	141.325.020	121.645.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	5.583.600	-
TỔNG CỘNG	**6.644.495.880**	**7.998.348.240**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	6.382.800	11.949.120
TỔNG CỘNG	**6.382.800**	**11.949.120**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	71.827.500.000	-
TỔNG CỘNG	**71.827.500.000**	**-**

34.2. *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

❖ **Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lương*	*Thưởng*	*Thù lao*	*Lợi ích khác*	*Cộng*
Hội đồng quản trị ("HĐQT")		**-**	***36.500.000***	***201.000.000***	***437.000.000***	***674.500.000***
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	38.000.000	78.500.000	116.500.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09/01/2025 và miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	10.500.000	51.000.000	115.500.000	177.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	48.000.000	70.000.000	128.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	48.000.000	100.500.000	155.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		***1.269.520.700***	***383.111.000***	***48.000.000***	***1.830.265.940***	***3.530.897.640***
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	298.622.300	100.405.000	48.000.000	600.001.004	1.047.028.304
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	244.346.200	73.326.000	-	367.315.980	684.988.180
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	260.608.000	72.273.000	-	257.417.006	590.298.006
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	244.346.200	73.107.000	-	333.332.444	650.785.644
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	221.598.000	64.000.000	-	272.199.506	557.797.506
Ban kiểm soát		***221.599.300***	***82.389.000***	***78.000.000***	***410.118.772***	***792.107.072***
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	221.599.300	65.889.000	-	240.618.772	528.107.072
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	8.250.000	39.000.000	78.000.000	125.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	8.250.000	39.000.000	91.500.000	138.750.000
TỔNG CỘNG		**1.491.120.000**	**502.000.000**	**327.000.000**	**2.677.384.712**	**4.997.504.712**

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt** (tiếp theo)*

❖ **Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lương*	*Thưởng*	*Thù lao*	*Lợi ích khác*	*Cộng*
Hội đồng quản trị		**-**	**-**	***177.000.000***	***6.000.000***	***183.000.000***
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024 và miễn nhiệm ngày 03/01/2025)	-	-	17.000.000	-	17.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	2.000.000	36.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	-	42.000.000	-	42.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	14.000.000	-	14.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	28.000.000	2.000.000	30.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	-	42.000.000	2.000.000	44.000.000
Ban quản lý, điều hành		***1.210.390.278***	**-**	***42.000.000***	***1.488.278.457***	***2.740.668.735***
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	296.740.825	-	42.000.000	439.718.150	778.458.975
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	237.411.259	-	-	313.614.380	551.025.639
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	234.536.060	-	-	184.958.452	419.494.512
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	238.105.631	-	-	317.257.353	555.362.984
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	203.596.503	-	-	232.730.122	436.326.625
Ban kiểm soát		***214.733.146***	**-**	***66.000.000***	***245.487.940***	***526.221.086***
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	214.733.146	-	-	165.487.940	380.221.086
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	-	33.000.000	78.000.000	111.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	-	33.000.000	2.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG		**1.425.123.424**	**-**	**285.000.000**	**1.739.766.397**	**3.449.889.821**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Đô la Mỹ (USD)	498.197,32	176.747,36
Đồng Euro (EUR)	1.078,42	1.087,33

Nợ khó đòi đã xử lý

VND

	Ngày 30/6/2025	*Ngày 01/01/2025*
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
CỘNG	**1.077.385.950**	**1.077.385.950**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

South Basic Chemicals Joint Stock Company

Reviewed Consolidated interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

CONTENTS

		Pages
1.	Report of the Board of General Directors	1 - 2
2.	Report on review of interim financial information	3
3.	Consolidated interim Balance sheet	4 - 5
4.	Consolidated interim Income statement	6
5.	Consolidated interim Cash flow statement	7 - 8
6.	Notes to the Consolidated interim Financial statements	9 - 39

****

REPORT OF BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of South Basic Chemicals Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is pleased to present its report and the Consolidated interim financial statements of the Company and subsidiaries (hereinafter referred to as "the Corporate group") for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

BOARD OF ADMINISTRATION

Members of the Board of Administration during the period and at the date of this report are:

Ms	Nguyen Thi Mai	Chairman	appointed on 28 February 2025
Mr	Vu Minh Ngoc	Member	resigned from the position of Chairman and appointed as a member on 28 February 2025
Mr	Le Thanh Binh	Member	
Mr	Le Phuong Dong	Member	
Ms	Le Thi Ngoc Diep	Member	
Mr	Nguyen Huu Tu	Member	resigned on 28 February 2025

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms	Do Thi Thoa	Head of Board of Superv
Ms	Nguyen Thi Minh Ha	Member
Mr	Nguyen Minh Tri	Member

BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Members of the Board of General Directors during the period and at the date of this report are:

Mr	Le Thanh Binh	General Director
Mr	Do Trung Hieu	Deputy General Director
Mr	Vo Dinh Thuy	Deputy General Director
Mr	Le Tung Lam	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Le Thanh Binh.

AUDITORS

The auditor of the Company is FAC Auditing Company Limited.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors is responsible for the Consolidated interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the financial position of the Corporate group and of the results of its operations and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated interim financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether the accounting standards applicable to the the Corporate group have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated interim financial statements;
- Prepare the Consolidated interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporate group will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the Consolidated interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporate group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying Consolidated interim financial statements.

STATEMENT BY THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors does hereby state that, in its opinion, the accompanying Consolidated interim financial statements give a true and fair view of the financial position of the Corporate group as at 30 June 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated interim financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors

M.S.D.N: 0301446260-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1-T.P. HỒ CHÍ MINH

Le Thanh Binh
General Director

Ho Chi Minh City, 04 August 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

No: 007/2025/BCTCHN-FAC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholders, The Board of Administration and The Board of General Directors**
South Basic Chemicals Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying Consolidated interim financial statements of South Basic Chemicals Joint Stock Company and subsidiary (referred to as "the Corporate group") as prepared on 04 August 2025 and set out on pages 4 to 39, which comprise the Consolidated interim balance sheet as at 30 June 2025, and the Consolidated interim income statement and the Consolidated interim cash flow statement for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and the notes thereto.

Responsibility of the Board of General Directors

The Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these Consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the Consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Consolidated interim financial statements do not present fairly, in all material respects, of the consolidated financial position of South Basic Chemicals Joint Stock Company and subsidiary as at 30 June 2025, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the six-month period ended on the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Consolidated interim financial statements.

FAC AUDITING COMPANY LIMITED

M.S.D.N: 0303712447 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

Do Hoang Chuong - Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 2662-2023-099-1
Ho Chi Minh City, 04 August 2025

CONSOLIDATED INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Currency: VND

	ASSETS	Code	Notes	30 June 2025	01 January 2025
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**1.688.726.443.571**	**1.464.036.583.364**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	4	**131.038.734.188**	**172.611.144.046**
1	Cash	111		79.038.734.188	84.611.144.046
2	Cash equivalents	112		52.000.000.000	88.000.000.000
II.	**Short-term investments**	**120**		**732.000.000.000**	**605.000.000.000**
1	Held- to-maturity investments	123	5	732.000.000.000	605.000.000.000
III.	**Current accounts receivable**	**130**		**279.492.566.142**	**296.327.608.785**
1	Short-term trade receivables	131	6	249.911.857.797	266.520.811.461
2	Short-term advances to suppliers	132	7	13.946.060.668	9.809.659.213
3	Other short-term receivables	136	8	18.709.075.569	23.014.141.971
4	Provision for doubtful short-term receivables	137	9	(3.074.427.892)	(3.017.003.860)
IV.	**Inventories**	**140**	10	**486.820.906.070**	**340.626.271.082**
1	Inventories	141		486.820.906.070	340.626.271.082
V.	**Other current assets**	**150**		**59.374.237.171**	**49.471.559.451**
1	Short-term prepaid expenses	151	14	7.866.035.124	1.881.843.426
2	Value-added tax deductible	152		48.976.411.587	44.452.166.652
3	Tax and other receivables from the State	153	17	2.531.790.460	3.137.549.373
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**379.991.220.676**	**394.961.473.325**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**403.252.060**	**427.352.060**
1	Other long-term receivables	216	8	403.252.060	427.352.060
II.	**Fixed assets**	**220**		**48.154.290.330**	**62.682.180.314**
1	Tangible fixed assets	221	11	46.398.318.949	60.926.208.933
-	*Cost*	222		*1.132.701.849.840*	*1.125.985.726.507*
-	*Accumulated depreciation*	223		*(1.086.303.530.891)*	*(1.065.059.517.574)*
2	Intangible fixed assets	227	12	1.755.971.381	1.755.971.381
-	*Cost*	228		*6.393.560.256*	*6.393.560.256*
-	*Accumulated depreciation*	229		*(4.637.588.875)*	*(4.637.588.875)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**10.669.644.353**	**3.115.265.154**
1	Construction in progress	242	13	10.669.644.353	3.115.265.154
IV.	**Other long-term assets**	**260**		**320.764.033.933**	**328.736.675.797**
1	Long-term prepaid expenses	261	14	310.407.254.130	316.233.313.071
2	Deferred tax assets	262	32.3	10.356.779.803	12.503.362.726
	TOTAL ASSETS	**270**		**2.068.717.664.247**	**1.858.998.056.689**

	RESOURCES	Code	Notes	30 June 2025	01 January 2025
C.	**LIABILITIES**	**300**		**527.697.992.377**	**304.981.686.952**
I.	**Current liabilities**	**310**		**527.697.992.377**	**304.981.686.952**
1	Short-term trade payables	311	15	121.939.757.828	33.443.651.980
2	Short-term advances from customers	312	16	1.223.353.304	1.247.908.531
3	Taxes and other payables to the State	313	17	51.960.356.929	42.263.250.296
4	Payables to employees	314		28.384.325.775	37.441.782.673
5	Short-term accrued expenses	315	18	20.415.069.049	22.497.938.816
6	Other short-term payables	319	19	112.334.862.353	1.694.764.305
7	Short-term loan and finance lease	320	20	123.056.376.297	122.196.041.384
8	Short-term provision	321	21	42.298.500.000	-
9	Bonus and welfare fund	322	22	26.085.390.842	44.196.348.967
D.	**OWNERS' EQUITY**	**400**		**1.541.019.671.870**	**1.554.016.369.737**
I.	**Capital**	**410**	23	**1.541.019.671.870**	**1.554.016.369.737**
1	Share capital	411	23.2	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
-	Shares with voting rights	411a		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
2	Other owners' capital	414		22.951.530.000	22.951.530.000
3	Asset revaluation reserve	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
4	Investment and development fund	418	23.5	142.419.568.799	78.880.000.950
5	Undistributed earnings	421		247.720.253.551	312.968.008.798
-	Undistributed earnings of prior period	421a		132.691.891.693	95.331.746.383
-	Undistributed earnings of current period	421b		115.028.361.858	217.636.262.415
6	Non-controlling interests	429		48.342.412.798	59.630.923.267
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**2.068.717.664.247**	**1.858.998.056.689**

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 04 August 2025

CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

	ITEMS	Code	Notes	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024
1	**Revenue from sale of goods and rendering of services**	**01**	24	**1.006.060.040.317**	**831.790.065.281**
2	Deductions	02	24	-	38.850.000
3	**Net revenue from sale of goods and rendering of services**	**10**	24	**1.006.060.040.317**	**831.751.215.281**
4	Cost of goods sold and services rendered	11	25	738.936.722.064	603.241.214.288
5	**Gross profit from sale of goods and rendering of services**	**20**		**267.123.318.253**	**228.510.000.993**
6	Finance income	21	26	22.190.393.292	13.582.236.676
7	Finance expenses	22	27	2.677.661.888	947.023.752
-	*In which: Interest expenses*	23		*2.080.311.698*	*907.154.532*
8	Selling expenses	25	28	73.611.775.897	47.432.024.113
9	General and administrative expenses	26	29	52.399.667.339	37.333.170.017
10	**Operating profit**	**30**		**160.624.606.421**	**156.380.019.787**
11	Other income	31	30	430.985.891	170.625.802
12	Other expenses	32	30	48.401.710	353.186.412
13	**Other profit/(loss)**	**40**	30	**382.584.181**	**(182.560.610)**
14	**Accounting profit before tax**	**50**		**161.007.190.602**	**156.197.459.177**
15	Current corporate income tax expense	51	32.1	31.024.169.010	30.045.473.122
16	Deferred tax expense	52	32.3	2.146.582.923	1.929.366.769
17	**Net profit after tax**	**60**		**127.836.438.669**	**124.222.619.286**
18	Post-tax profits attributable to parent company	61		115.028.361.858	113.439.920.222
19	Post-tax profits attributable to non-controlling interests	62		12.808.076.811	10.782.699.064
20	Basic earnings per share	70	33	1.041	924
21	Diluted earnings per share	71	33	1.041	924

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 04 August 2025

CONSOLIDATED INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1 Profit before tax	**01**		**161.007.190.602**	**156.197.459.177**
2 Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02	11	21.244.013.317	22.603.987.999
- Provisions	03		42.355.924.032	17.758.577.922
- Foreign exchange gain due to revaluation of monetary items	04		(34.080.236)	(70.598.779)
- Profits from investing activities	05		(17.996.719.147)	(12.798.177.670)
- Interest expenses	06	27	2.080.311.698	907.154.532
3 Operating profit before changes in working capital	**08**		**208.656.640.266**	**184.598.403.181**
- (Increase)/decrease in receivables	09		12.631.503.088	(64.025.650.811)
- (Increase)/decrease in inventories	10		(146.194.634.988)	3.570.797.366
- Increase in payables	11		92.917.071.077	179.473.823
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(158.132.757)	1.819.971.977
- Interest paid	14		(2.096.364.434)	(942.619.366)
- Corporate income tax paid	15	17	(36.809.446.984)	(41.000.655.951)
- Other cash inflows from operating activities	16	22	20.000.000	34.500.000
- Other cash outflows for operating activities	17	22	(27.274.542.661)	(12.822.750.078)
Net cash flows from operating activities	**20**		**101.692.092.607**	**71.411.470.141**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1 Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(16.859.107.098)	(2.450.604.009)
2 Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	884.084.175
3 Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(552.000.000.000)	(450.000.000.000)
4 Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		425.000.000.000	440.000.000.000
5 Cash receipts from interests, dividends and profits shared	27		20.988.419.146	13.404.783.907
Net cash flows from/(used in) investing activities	**30**		**(122.870.687.952)**	**1.838.264.073**

	ITEMS	Code	Notes	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**				
1	Drawdown of borrowings	33	20	139.123.266.633	119.216.182.604
2	Repayment of borrowings	34	20	(138.262.931.720)	(145.926.791.588)
3	Dividends paid/Profit distributed	36		(21.162.170.000)	(10.570.860.000)
	Net cash flows used in financing activities	**40**		**(20.301.835.087)**	**(37.281.468.984)**
	Net increase/(decrease) in cash for the period	**50**		**(41.480.430.432)**	**35.968.265.230**
	Cash and cash equivalents at beginning of period	**60**	4	**172.611.144.046**	**107.049.568.199**
-	Effect of exchange rate on cash and cash equivalents	61		(91.979.426)	28.232.925
	Cash and cash equivalents at end of period	**70**	4	**131.038.734.188**	**143.046.066.354**

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 04 August 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended 30 June 2025

1. CORPORATE INFORMATION

Southern Basic Chemicals Joint Stock Company was formerly a state-owned enterprise under the Vietnam National Chemical Group and was equitized pursuant to the approved equitization plan under Decision No. 248/QD-HCVN dated 28 July 2013, issued by the Vietnam National Chemical Group. The company was officially converted into a joint stock company on 02 January 2014, in accordance with the Enterprise Registration Certificate for a Joint Stock Company, enterprise code 0301446260, issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The company is currently operating under the 11th amended Enterprise Registration Certificate, issued on 11 September 2024.

The Company's shares have been listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") since 18 March 2015 with the ticker symbol CSV.

The head office of the Company is located at 22 Ly Tu Trong, Saigon ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.

As at 30 June 2025, The Company has one (01) subsidiaries and six (06) dependent branches. Details are as follows

Subsidiary

Company name: Vietnam Phosphorus Joint Stock Company

Address: Tang Loong Industrial park, Tang Loong commune, Lao Cai province

Main business activities: Production and trading of phosphorus

Rate of ownership as at 31 December 2024	65,05%
Voting rights as at 31 December 2024	65,05%

Dependent units

Branch name	*Address*
Bien Hoa Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province
Tan Binh 2 Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province
Dong Nai Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province
Tan Binh Chemical Plant	No. 139 Phan Huy Ich, Tan Son ward, Ho Chi Minh city
The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company - Bao Loc Bauxite Mine (*)	No. 62 Ly Thuong Kiet, Bao Loc 1 ward, Lam Dong province
Nhon Trach Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Subzone Nhon Trach 6C, Nhon Trach 6 Industrial Park, Phuoc An commune, Dong Nai province

(*) According to Resolution No. 01/2021/NQ-DHCD dated 27 April 2021, the General Meeting of Shareholders approved the report on the dissolution of Bao Loc Bauxite Mine. The Company is carrying out the dissolution procedures for The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company - Bao Loc Bauxite Mine in accordance with legal regulations and the Company's Charter.

CORPORATE INFORMATION (continued)

The activities registered under the Company's Enterprise Registration Certificate are:

- Production of chemical materials and equipment (not operating at the office); processing and manufacturing of specialized equipment, technological pipelines and pipelines for industrial waste water supply industry (not subject to pressure - except recycling of metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment for chemical industry;
- Wholesale of chemicals in the industrial sector;
- Installation of specialized equipment, industrial pipes and pipelines used in industrial water supply and sewage industry (not under pressure-except for recycling metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Mining and processing of bauxite minerals (not operating at the office);
- Research and design chemical production lines; Design of chemical production equipment; (except for mechanical processing, recycling of waste at the office);
- Manufacturing chemicals in the industrial sector, manufacturing chemicals in the food additives sector (not operating at the office);
- Processing edible salt products in food (not operating at the office);
- Cargo transportation by specialized automobiles: transporting goods by liquid tankers; transporting goods by specialized vehicles carrying chemicals (except liquefied gas for transportation);
- Manufacturing chemical products (except for highly toxic chemicals, not producing chemicals in Ho Chi Minh City).
- Production of fertilizers and nitrogen compounds (not working in Ho Chi Minh City).
- Repairing barrels, tanks, metal containers, repairing and maintaining pipelines, repairing mobile goods.
- Repair and maintenance of industrial machinery, equipment, repair and maintenance of pumps and related equipment; valve repair, repair and maintenance of the gear system and moving parts of the vehicle.
- Repairing and maintaining electric transformers, classifiers and special transformers, repairing and maintaining electric motors and generators, repair and maintain switchboard equipment and hill transfer equipment; repairing and maintaining industrial relays and controllers; repair and maintenance of electrical wiring equipment and non-conductive devices for use in electrical circuits.
- Production of similar metal barrels, tanks and containers for storage or production;
- Production, concentration and distribution of steam and hot water for heating, energy supply and other purposes;
- Experimental research activities and other services.

The principal activity during the current period of the Company and subsidiary (referred to as "the Corporate group") are the production of chemical industry products.

The Corporate group's normal course of business cycle is no more than 12 months.

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 is 713 people (as at 31 December 2024 is 713 people).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. *Accounting standards and system*

The Consolidated interim financial statements of the Corporate group expressed in Vietnam dong ("VND"), are presented under the guidance of Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014, are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying Consolidated interim financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2. *Applied accounting documentation system*

The Corporate group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3. *Fiscal year*

The Corporate group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

The Consolidated interim financial statements are prepared for the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

2.4. *Accounting currency*

The Consolidated interim financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND") which is also the Corporate group's accounting currency.

2.5. *Consolidation base*

The consolidated financial statements include the financial statements of the Company and its subsidiaries.

Subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, which is the date the Company obtains control of the subsidiary, and continues to be consolidated until the date it really ceases to have control over the subsidiary.

The financial statements of the Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period, and are applied uniform accounting policies.

Accounts balance of balance sheet between companies in the Corporate group, unrealized income and expenses, or unrealized internal gains or losses arising from these transactions are completely eliminated.

Consolidation base (continued)

Non-controlling interests represent the share of profit or loss in the results of operations and the net assets of subsidiaries that are not held by the Company and are presented in a separate item of the consolidated income statement and consolidated balance sheet.

Effects resulting from changes in subsidiary ownership that do not lose control are recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Cash and cash equivalents

Cash comprise cash on hand and cash in banks.

Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with an original maturity of no longer than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, with their value determined on a weighted average basic.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Corporate group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the Consolidated interim income statement.

3.3. Receivables

Receivables are presented in the Consolidated interim financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the Consolidated interim income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writtes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the Consolidated interim income statement.

3.4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the Consolidated interim income statement as incurred.

Tangible fixed assets (continued)

When tangible fixed assets are sold or retired, cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the Consolidated interim income statement.

3.5. *Leased assets*

Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6. *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the Consolidated interim income statement.

Land use rights

Land use right is recognized as an intangible asset when the Group is granted a land use right certificate. The costs of land use right comprise all directly attributable costs of bringing the land lot to the condition available for intended use and are amortized according to the land use term.

Computer software

Computer software which is not an integral part of hardware is recorded as intangible fixed asset and amortised over the term of benefits.

3.7. *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	05 - 25 years
Machinery and equipment	04 - 12 years
Means of transportation	06 - 10 years
Management equipment	03 - 08 years
Computer software	02 - 10 years

Land use rights with an indefinite term are recorded at historical cost and are not depreciated.

3.8. *Construction in progress*

Construction in progress represents costs attributable directly to the construction of the Company's buildings, offices which have not yet been completed as at the date of these financial statements.

3.9. *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

3.10. *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the Consolidated interim balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the Consolidated interim income statement.

- Prepaid rental
- Tools and supplies are amortised to the income statement in a maximum period of 03 years;
- Prepaid land and office rentals are amortised over the periods of land lease.

Prepaid land rental

The prepaid land rental and infrastructure usage fees include the unallocated balance of the land rental and infrastructure usage fees paid under the sublease agreement for land and infrastructure use at Nhon Trach 6 Industrial Park, contract No. 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB dated 4 May 2018 and its annexes. The leased land area is 180,036 m², with a lease term until 01 June 2055. According to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets, the aforementioned prepaid land rental is recognized as a long-term prepaid expense and is allocated to expenses over the remaining duration of the lease agreement.

3.11. *Business combinations and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

3.12. *Investments*

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the Consolidated interim income statement and deducted against the value of such investments.

Provision for diminution in value of held-for-trading securities and investments in entities

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the Consolidated interim income statement.

3.13. *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Corporate group.

3.14. *Provisions*

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

For fixed assets of the Company that are subject to periodic maintenance as part of the Company's major repair plan, estimated repair expenses are accrued annually based on the approved budget. If the actual repair expenses exceed the accrued amount, the difference may be additionally recognized as a deductible expense. Conversely, if the actual repair expenses are less than the accrued amount, the difference shall be recorded as a reduction in operating expenses for the period.

3.15. *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Corporate group's accounting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the Consolidated interim balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Corporate group conduct transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Corporate group conduct transactions regularly.

All exchange differences incurred during the year and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the Consolidated interim income statement.

3.16. *Appropriation of net profits*

Net profit after corporate Income Tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

- *Investment and development fund*

  This fund is set aside for use in the Corporate group's expansionof its operation or of in-depth investment.

- *Bonus and welfare fund*

  This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the Consolidated interim balance sheet.

- *Other funds belonging to owners' equity*

  These funds are set aside in accordance with Company's Charter and Vietnamese regulations.

3.17. *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporate group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Revenue recognition (continued)

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenues are recognised upon the completion of the services provided. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the completed portion of work as of the Consolidate balance sheet date.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

3.18. *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the Consolidated interim income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Corporate group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Corporate group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.19. *Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20. *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjustments for the allocation to the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit or loss after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.21. *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Corporate group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Corporate group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of their families.

3.22. *Segment information*

The Corporate group's main activity is the production and trading of chemicals. All revenue and expenses presented in the Corporate group's consolidated statement of profit or loss are related to this activity. Additionally, all of the Corporate group's business operations are conducted within the territory of Vietnam. Therefore, the Board of General Directors determines that the Corporate group has only one business segment and one geographical area. Accordingly, the Corporate group is not required to present segment information.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

VND

		30 June 2025	*01 January 2025*
Cash on hand		424.084.228	816.608.655
Cash at banks		78.614.649.960	83.794.535.391
Cash equivalents	(*)	52.000.000.000	88.000.000.000
TOTAL		**131.038.734.188**	**172.611.144.046**

(*) Cash equivalents represent deposits at commercial banks with original terms of no more than three months, earning interest rates of 4.2% per annum.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

VND

	30 June 2025		*01 January 2025*	
	Cost	*Carrying value*	*Cost*	*Carrying value*
Term deposit (*)	732.000.000.000	732.000.000.000	605.000.000.000	605.000.000.000
TOTAL	**732.000.000.000**	**732.000.000.000**	**605.000.000.000**	**605.000.000.000**

(*) Held-to-maturity investments deposits at commercial banks with a term of over three months to less than one year and earn interset at the rates ranging from 4.5% to 5.5% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

VND

		30 June 2025	*01 January 2025*
Unilever Vietnam International Company Limited		23.970.563.280	18.895.399.200
Y Cuong Thinh Trading Services Company Limited		-	45.398.685.600
Ajinomoto Vietnam Co., Ltd		19.803.114.000	25.238.227.340
Leoch Super Power (Viet Nam) Company Limited		22.395.560.000	4.281.895.000
Lavita International Joint Stock Company		7.297.017.607	3.281.472.000
Toyota Tsusho Corproration		-	17.615.760.975
Trade receivables from related parties	*(Note 34)*	6.644.495.880	7.998.348.240
Other customers		169.801.107.030	143.811.023.106
TOTAL		**249.911.857.797**	**266.520.811.461**
Provision for doubtful short-term receivables		(3.074.427.892)	(3.017.003.860)

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Transport Cooperative No. 9	6.000.000.000	3.500.000.000
Vimico Spare Part Equipment Company Limited	1.329.696.000	-
Other suppliers	6.616.364.668	6.309.659.213
TOTAL	**13.946.060.668**	**9.809.659.213**

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Distributed profit receivable	15.076.275.343	18.067.975.342
Staff advances	115.000.000	44.979.191
Deposit, mortgages or collaterals	278.481.596	317.906.456
Others	3.239.318.630	4.583.280.982
TOTAL	**18.709.075.569**	**23.014.141.971**

9. BAD DEBTS

VND

	30 June 2025		*01 January 2025*	
Debtor (*)	*Cost*	*Recoverable amount*	*Cost*	*Recoverable amount*
Citichem India Limited	1.610.687.232	-	1.567.843.200	-
Tan Truong An Private Enterprise	612.162.100	-	612.162.100	-
Ca Mau Jbichem Internation Joint - Stock Company	187.420.000	-	187.420.000	-
Casanova Trading - Service & Manufacturing Co., Ltd.	180.000.000	-	180.000.000	-
France-Vietnam Sorbitol Joint Stock Company	80.524.880	-	80.524.880	-
Khang Nghi Trading, Service & Import-Export Co., Ltd.	158.815.700	-	158.815.700	-
Huu Nghi Cement Joint Stock Company	80.632.000	-	80.632.000	-
Asia First Gloves Company Limited	33.480.000	10.044.000	33.480.000	10.044.000
Nam Viet Glove Joint Stock Company	29.160.000	14.580.000	29.160.000	29.160.000
Dong Nai Granite Tiles Company Limited	85.519.640	42.759.820	85.519.640	42.759.820
King Minh Ceramics Production Co.,Ltd	166.820.320	83.410.160	166.820.320	83.410.160
TOTAL	**3.225.221.872**	**150.793.980**	**3.182.377.840**	**165.373.980**

(*) These are overdue debts and have been made provision for receivables by the Company as stated in Note 6.

10. INVENTORIES

VND

	30 June 2025		*01 January 2025*	
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Goods in transit	107.049.452.175	-	4.183.587.200	-
Raw materials	269.225.787.005	-	246.705.175.428	-
Tools and supplies	9.532.318.713	-	8.815.595.077	-
Work in process	1.348.749.666	-	1.604.801.465	-
Finished goods	98.171.585.900	-	79.018.830.285	-
Merchandise	1.493.012.611	-	298.281.627	-
TOTAL	**486.820.906.070**	**-**	**340.626.271.082**	**-**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Buildings and structures	*Machinery and equipment*	*Means of transportation*	*Management equipment*	*Total*
Cost:					
Beginning balance	184.056.500.195	895.759.395.378	31.586.813.884	14.583.017.050	1.125.985.726.507
Purchase in the period	-	6.559.333.333	-	156.790.000	6.716.123.333
Disposal	-	-	-	-	-
Ending balance	184.056.500.195	902.318.728.711	31.586.813.884	14.739.807.050	1.132.701.849.840
In which:					
Fully depreciated	*173.755.933.311*	*821.055.393.172*	*25.031.347.496*	*7.266.803.981*	*1.027.109.477.960*
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	179.209.358.790	845.811.343.788	28.790.791.094	11.248.023.902	1.065.059.517.574
Depreciation for the period	433.181.498	18.862.263.157	1.010.098.021	938.470.641	21.244.013.317
Disposal	-	-	-	-	-
Ending balance	179.642.540.288	864.673.606.945	29.800.889.115	12.186.494.543	1.086.303.530.891
Net carrying amount:					
Beginning balance	4.847.141.405	49.948.051.590	2.796.022.790	3.334.993.148	60.926.208.933
Ending balance	4.413.959.907	37.645.121.766	1.785.924.769	2.553.312.507	46.398.318.949

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Land use rights	*Computer software*	*Total*
Cost:			
Beginning balance	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Purchase in the period	-	-	-
Ending balance	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
In which:			
Fully depreciated	-	*4.637.588.875*	*4.637.588.875*
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Amortization for the period	-	-	-
Ending balance	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Net carrying amount:			
Beginning balance	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Ending balance	1.755.971.381	-	1.755.971.381

13. Construction in process

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Nhon Trach chemical plant project	4.082.232.325	2.873.942.955
Construction of raw material storage warehouse	242.502.028	241.322.199
Purchase fixed assets	6.344.910.000	-
TOTAL	**10.669.644.353**	**3.115.265.154**

14. PREPAID EXPENSES

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Short-term		
Insurance premium	856.394.878	587.204.669
Repair costs	3.600.078.261	767.380.045
Tools and supplies	17.577.272	56.995.454
Others	3.391.984.713	470.263.258
TOTAL	**7.866.035.124**	**1.881.843.426**

PREPAID EXPENSES (continued)

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Long-term		
Land rental and industrial park infrastructure usage fees (*)	307.325.053.619	312.461.405.489
Repair costs	2.208.818.164	2.619.121.367
Tools and supplies	416.503.454	530.622.991
Others	456.878.893	622.163.224
TOTAL	**310.407.254.130**	**316.233.313.071**

(*) Land rental, infrastructure usage fees, and management fees at Nhon Trach 6 Industrial Park under the land sublease and infrastructure usage agreement No. 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB dated 4 May 2018, and its appendices. The land rental and infrastructure usage fees are paid in a lump sum for the entire lease term, while the management fees are paid annually as notified by the lessor.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

VND

	30 June 2025		*01 January 2025*	
	Balance	*Payable amount*	*Balance*	*Payable amount*
Kompass Overseas Private Limitid	46.162.957.500	46.162.957.500	-	-
Heartychem Corporation	21.646.480.000	21.646.480.000	-	-
Suneast Singapore Limited	16.398.637.688	16.398.637.688	-	-
Apatit Vietnam One Member Limited Company	8.860.801.688	8.860.801.688	3.314.137.447	3.314.137.447
Lao Cai Regional Power Management Team	3.969.682.335	3.969.682.335	4.360.930.812	4.360.930.812
Payables to related parties (Note 34)	6.382.800	6.382.800	11.949.120	11.949.120
Other suppliers	24.894.815.817	24.894.815.817	25.756.634.601	25.756.634.601
TOTAL	**121.939.757.828**	**121.939.757.828**	**33.443.651.980**	**33.443.651.980**

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	319.969.354	541.646.471
TM Grow International Corporation	302.832.000	302.940.000
Van Nam Trade And Production Service Company Limited	113.476.120	86.894.280
Others customers	487.075.830	316.427.780
TOTAL	**1.223.353.304**	**1.247.908.531**

17. STATUTORY OBLIGATIONS

VND

	01 January 2025		*Payable for the period*		*Payment made in the period*	
	Payable	*Receivable*	*Payable*	*Payment*	*Payable*	*Receivable*
Value added tax	3.593.572.613	1.288.368.244	19.236.521.842	20.289.591.862	1.252.134.349	-
Special sales tax	-	1.332.097.533	13.001.061.665	13.001.061.665	-	1.332.097.533
Import, Export duties	-	345.975.392	35.053.523.366	12.380.085.134	22.424.470.108	97.007.268
Corporate income tax	33.270.355.727	-	31.072.091.010	36.809.446.984	27.532.999.753	-
Personal income tax	5.349.689.983	13.444.999	8.931.598.134	14.490.385.626	701.120.746	923.663.254
Land and housing tax, and rental charges	-	-	5.824.900.251	5.846.259.451	-	21.359.200
Other taxes	49.631.973	157.663.205	464.740.441	464.740.441	49.631.973	157.663.205
TOTAL	**42.263.250.296**	**3.137.549.373**	**113.584.436.709**	**103.281.571.163**	**51.960.356.929**	**2.531.790.460**

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Interest expenses	81.299.822	97.352.558
Accrued transportation costs	11.127.828.451	10.847.855.154
Accrued land rental at Bien Hoa 1 Industrial Park subject to retrospective collection	-	1.621.485.330
Accrued electricity costs	8.089.017.251	7.701.988.825
Others	1.116.923.525	2.229.256.949
TOTAL	**20.415.069.049**	**22.497.938.816**

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

VND

		30 June 2025	*01 January 2025*
Trade union fee		682.218.372	522.213.092
Social insurance		334.326.590	334.326.590
Health insurance		18.048.391	18.048.391
Deposits received		-	29.434.752
Dividend payable		110.537.150.000	57.690.000
Others		763.119.000	733.051.480
TOTAL		**112.334.862.353**	**1.694.764.305**
In which:			
Payables to related parties	*(Note 34)*	*71.827.500.000*	-
Payables to third parties		*40.507.362.353*	*1.694.764.305*

20. SHORT-TERM LOANS

VND

	01 January 2025	*Withdrawal*	*Repayment*	*30 June 2025*
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch (a)	39.756.273.633	42.619.804.440	55.823.163.969	26.552.914.104
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch (b)	61.375.170.064	53.755.572.790	61.375.170.064	53.755.572.790
Shinhan Vietnam One Member Limited Bank (c)	21.064.597.687	42.747.889.403	21.064.597.687	42.747.889.403
TOTAL	**122.196.041.384**	**139.123.266.633**	**138.262.931.720**	**123.056.376.297**
Possible repayment amount	*122.196.041.384*			*123.056.376.297*

SHORT-TERM LOANS (continued)

(a) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch

Loan contract	No. 01/2025/93332/HĐTD dated 24 June 2025
Credit limit	150.000.000.000 VND
Interest rate	Specified in each loan agreement. The lending interest rates for the loans as of 30 June 2025 range from 3.9% per annum to 4.2% per annum
Loan duration	Specified in each loan agreement. The loan terms as of 30 June 2025 range from 3 months to 6 months
Loan purpose	Working capital financing, guarantees, and L/C issuance
Collateral	Unsecured

(b) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch

Loan contract	No. 25.5104228/2025-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN dated 30 June 2025
Credit limit	150.000.000.000 VND
Interest rate	Specified in each debt acknowledgment. The lending interest rates for the loans as of 30 June 2025 range from 4.0% per annum to 4.2% per annum
Loan duration	Specified in each debt acknowledgment, with a maximum term of 6 months. The loan terms as of 30 June 2025 is 6 months
Loan purpose	Supplementing working capital to support chemical production and business operations
Collateral	Unsecured

(c) Shinhan Vietnam One Member Limited Bank

Loan contract	No. SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN dated 26 November 2019, and the Credit Agreement Extension - Amendment Annex No. SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/ANNEX08 dated 25 November 2024
Interest rate	Specified in each credit agreement. The lending interest rates for the loans as of 30 June 2025 range from 3.9% per annum to 4.0% per annum
Loan duration	Specified in each credit agreement, with a maximum term of 6 months. The loan terms as of 30 June 2025 range from 3 months to 6 months
Loan purpose	Working capital financing, guarantees, and L/C issuance
Collateral	Unsecured

21. PROVISIONS

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Provision for fixed asset repair costs	42.298.500.000	-
TOTAL	**42.298.500.000**	-

22. BONUS AND WELFARE FUND

This fund is appropriated from undistributed profits as approved by shareholders at the annual general meeting. It is used to pay for bonuses and welfare benefits for the Corporate group's employees in accordance with the Corporate groups bonus and welfare policies. The movements of the Bonus and welfare fund during the year are as follows:

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Beginning balance	44.196.348.967	38.698.765.886
Appropriated during the period	9.143.584.536	3.747.346.994
Utilized during the period	(27.274.542.661)	(12.822.750.078)
Other increases	20.000.000	34.500.000
Ending balance	26.085.390.842	29.657.862.802

23. OWNERS' EQUITY

23.1. Increase and decrease in owners' equity

VND

	Share capital	*Share premium*	*Other owners' capital*	*Asset revaluation reserve*	*Investment and development fund*	*Other funds belonging to owners' equity*	*Undistributed earnings*	*Non-controlling interests*	*Total*
For the six-month period ended 30 June 2024									
Beginning balance	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	292.365.755.644	46.476.008.589	1.436.227.099.997
Net profit for the period	-	-	-	-	-	-	113.439.920.222	10.782.699.064	124.222.619.286
Appropriation of funds from profit	-	-	-	-	74.038.006.571	-	(74.183.967.095)	-	(145.960.524)
Appropriation of funds from subsidiary's profit	-	-	-	-	9.994.095.337	-	(12.336.711.284)	(1.258.770.523)	(3.601.386.470)
Subsidiary distributed dividends	-	-	-	-	-	-	-	(5.285.430.000)	(5.285.430.000)
Adjustment of prior years' profit	-	-	-	-	-	-	(9.720.882)	-	(9.720.882)
Ending balance	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	729.920.472.744	11.949.121.722	319.275.276.605	50.714.507.130	1.551.407.221.407
For the six-month period ended 30 June 2025									
Beginning balance	1.104.999.100.000	-	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	-	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737
Net profit for the period	-	-	-	-	-	-	115.028.361.858	12.808.076.811	127.836.438.669
Appropriation of funds from profit	-	-	-	-	63.539.567.849	-	(64.229.173.799)	-	(689.605.950)
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	(110.499.910.000)	-	(110.499.910.000)
Appropriation of funds from subsidiary's profit	-	-	-	-	-	-	(5.499.111.306)	(2.954.867.280)	(8.453.978.586)
Subsidiary distributed dividends	-	-	-	-	-	-	-	(21.141.720.000)	(21.141.720.000)
Adjustment of prior years' profit	-	-	-	-	-	-	(47.922.000)	-	(47.922.000)
Ending balance	1.104.999.100.000	-	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	-	247.720.253.551	48.342.412.798	1.541.019.671.870

23.2. Contributed charter capital

	30 June 2025		01 January 2025	
	Ordinary shares	Rate of ownership	Ordinary shares	Rate of ownership
Vietnam National Chemical Group	718.275.000.000	65,00%	718.275.000.000	65,00%
Other shareholders	386.724.100.000	35,00%	386.724.100.000	35,00%
TOTAL	**1.104.999.100.000**	**100,00%**	**1.104.999.100.000**	**100,00%**

23.3. Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024
Contributed capital		
Beginning balance	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Ending balance	1.104.999.100.000	442.000.000.000

Profit distribution

In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ of the 2025 on 22 April 2025, the Company's shareholders approved the profit distribution plan, allocation to funds and dividend payment for 2024 form the undistributed earning as follows:

VND

	Allocated amount	Amount allocated in the previous year	Amount allocated this period
Allocation to the Bonus and welfare fund	21.179.855.950	21.000.000.000	179.855.950
Allocation to the Management bonus fund	509.750.000	-	509.750.000
Allocation to Investment and development fund	63.539.567.849	-	63.539.567.849
Cash dividend distribution	110.499.910.000	-	110.499.910.000
TOTAL	**195.729.083.799**	**21.000.000.000**	**174.729.083.799**

23.4. Shares

Shares

	30 June 2025	01 January 2025
Authorized shares	110.499.910	110.499.910
Issued and paid-up shares	110.499.910	110.499.910
Ordinary shares	*110.499.910*	*110.499.910*
Shares in circulation	110.499.910	110.499.910
Ordinary shares	*110.499.910*	*110.499.910*

The Company's shares are issued with par value of VND 10.000 per share. The holders of the ordinary shares are entitle to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

23.5. *Funds*

VND

	01 January 2025	*Increase*	*Decrease*	*30 June 2025*
Investment and development fund	78.880.000.950	63.539.567.849	-	142.419.568.799
TOTAL	**78.880.000.950**	**63.539.567.849**	**-**	**142.419.568.799**

24. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Gross revenue	**1.006.060.040.317**	**831.790.065.281**
In which:		
Sale of goods	*957.842.354.897*	*790.579.622.804*
Sale of merchandise	*44.569.677.486*	*37.609.136.343*
Rendering of services	*2.650.013.770*	*2.662.026.593*
Others	*997.994.164*	*939.279.541*
Deductions	**-**	**(38.850.000)**
In which:		
Sales allowances	-	*(38.850.000)*
NET REVENUE	**1.006.060.040.317**	**831.751.215.281**
In which:		
Sales to related parties (Note 34)	-	-
Sales to others	*1.006.060.040.317*	*831.751.215.281*

25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Cost of finished goods sold	691.959.187.026	579.999.075.873
Cost of merchandise sold	35.621.623.266	24.478.843.640
Non-deductible input VAT	11.355.911.772	1.725.908.717
Provision for obsolete inventories	-	(2.962.613.942)
TOTAL	**738.936.722.064**	**603.241.214.288**

26. FINANCE INCOME

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Interest income	17.996.719.147	12.726.093.495
Realized foreign exchange gains	4.159.593.909	785.544.402
Unrealized foreign exchange gains	34.080.236	70.598.779
TOTAL	**22.190.393.292**	**13.582.236.676**

27. FINANCE EXPENSES

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Interest expenses	2.080.311.698	907.154.532
Realized foreign exchange losses	597.350.190	39.869.220
TOTAL	**2.677.661.888**	**947.023.752**

28. SELLING EXPENSES

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Staff expenses	2.272.095.324	2.056.794.315
Materials and packages expenses	1.689.712.013	1.038.138.436
Depreciation	35.747.732	158.179.702
External services	65.148.139.598	40.462.914.948
Other	4.466.081.230	3.715.996.712
TOTAL	**73.611.775.897**	**47.432.024.113**

29. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Staff expenses	14.591.304.972	10.745.328.454
Office equipment expenses	547.273.729	569.425.933
Fixed asset depreciation	439.072.258	505.015.602
Taxes, fees and charge	6.497.892.129	3.458.675.194
Provision expenses	57.424.032	64.691.864
External services	10.991.867.920	10.991.689.427
Other	19.274.832.299	10.998.343.543
TOTAL	**52.399.667.339**	**37.333.170.017**

30. OTHER INCOME AND EXPENSES

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024
Other income		
Gains from disposal of assets	-	72.084.175
Gains from revaluation of assets	202.395.455	92.796.364
Penalty received	161.789.800	5.745.263
Others	66.800.636	-
	430.985.891	**170.625.802**
Other expenses		
Penalty paid	(28.182.407)	(292.979.061)
Others	(20.219.303)	(60.207.351)
	(48.401.710)	**(353.186.412)**
NET OTHER PROFIT/(LOSS)	**382.584.181**	**(182.560.610)**

31. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024
Raw materials	335.503.990.844	280.001.964.623
Labour costs	89.850.885.363	80.455.351.831
Depreciation and amortisation	21.244.013.317	22.603.987.999
Expenses for external services	284.067.221.803	216.527.267.581
Other expenses	106.007.452.133	66.808.675.848
TOTAL	**836.673.563.460**	**666.397.247.882**

32. CORPORATE INCOME TAX

The Corporate Group has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits earned from all operations.

The tax returns filed by the Corporate group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the Consolidated interim financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

32.1. *CIT expense*

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Current tax expense	31.024.169.010	30.045.473.122
Deferred tax expense/(income)	2.146.582.923	1.929.366.769
TOTAL	**33.170.751.933**	**31.974.839.891**

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit is presented below:

VND

	From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Accounting profit before tax	**161.007.190.602**	**156.197.459.177**
Adjustments to increase (decrease):		
Non-deductible expenses	4.665.880.522	3.771.758.715
Others	180.688.543	(95.018.438)
Taxable profits	**165.853.759.667**	**159.874.199.454**
CIT rate	20%	20%
CIT expense	**33.170.751.933**	**31.974.839.891**

32.2. *Current tax*

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Company for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

32.3. *Deferred tax*

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movements thereon, during the current and previous years.

VND

	Consolidated interim balance sheet		*Consolidated interim income statement*	
	30 June 2025	*01 January 2025*	*From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025*	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Deferred tax assets				
Depreciation	10.356.779.803	12.503.362.726	(2.146.582.923)	(1.929.366.769)
TOTAL	***10.356.779.803***	***12.503.362.726***		
Net deferred tax credit/(charge) to Consolidated interim income statement			***(2.146.582.923)***	***(1.929.366.769)***

33. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

		From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Net profit after tax (VND)		115.028.361.858	113.439.920.222
Distribution to bonus and welfare fund		-	(11.343.992.022)
Net profit (loss) after tax attributable to ordinary shareholders (VND)		**115.028.361.858**	**102.095.928.200**
Weighted average number of ordinary shares in circulation		110.499.910	110.499.910
Basic earnings per share	*(VND/share)*	1.041	924
Diluted earnings per share	*(VND/share)*	1.041	924

As at 30 June 2025, the Company had no dilutive potential common shares.

(*) Profit used to compute earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 has not been adjusted down for the bonus and welfare fund allocation because there is no plan to allocate the bonus and welfare fund from the profit of 2025 approved by the General Meeting of Shareholders; profit used to compute earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 is adjusted down for the bonus and welfare fund allocation from the profit of 2024 according to the rate approved in Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ of the 2025 dated 22 April 2025.

(**) Weighted average number of ordinary shares for basic earnings for the six-month period ended 30 June 2024 was restated compared to the past data presented in the consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 to reflect the issuance of shares to increase share capital from equity that was carried out in 2024 according to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ of the 2024 dated 23 April 2024.

Accordingly, the basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 has been restated as follows:

	Amount presented in the previous report	*Adjustment*	*Restated amount*
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	113.439.920.222	(11.343.992.022)	102.095.928.200
Weighted average number of ordinary shares outstanding	44.200.000	66.299.910	110.499.910
Basic earning per share *(VND/share)*	2.567	(1.643)	924

34. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

34.1. Transactions and balances with related parties

The list of related parties with control relationships with the Company and other related parties of the Corporate group in the period and as at 30 June 2025 is as follows:

Related parties	*Relationship*
Vietnam National Chemical Group	Parent company
LIX Detergent Joint Stock Company	The company within the same Group
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	The company within the same Group
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	The company within the same Group
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	The company within the same Group
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	The company within the same Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	The company within the same Group
DAP - Vinachem Joint Stock Company	The company within the same Group
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Associate company of the parent company
NET Detergent Joint Stock Company	Associate company of the parent company
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	The company within the same Group

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

VND

Related parties	*Transactions*	*From 1 Jan 2025 to 30 Jun 2025*	*From 1 Jan 2024 to 30 Jun 2024*
Vietnam National Chemical Group	Office rent	840.000.000	1.680.000.000
	Dividend distribution	71.827.500.000	-
LIX Detergent Joint Stock Company	Sales	13.877.007.000	9.195.741.000
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Goods lending	-	673.692.500
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Sales	1.503.501.000	2.098.613.500
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Sales	6.279.390.000	3.466.959.000
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Sales	10.800.000	17.550.000
	Purchases	38.244.000	53.813.100
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Purchase of services	1.129.289.370	1.505.719.160
NET Detergent Joint Stock Company	Sales	14.856.708.500	10.834.425.500
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Li	Sales	696.942.000	445.377.000
Branch of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Sales	12.970.000	-

Transactions and balances with related parties (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

VND

Related parties	*30 June 2025*	*01 January 2025*
Short-term trade receivables		
LIX Detergent Joint Stock Company	2.137.505.760	4.025.082.240
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	446.308.920	450.641.880
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	1.120.382.280	956.027.880
NET Detergent Joint Stock Company	2.793.390.300	2.444.950.440
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	141.325.020	121.645.800
The branch of Southern Rubber Industry Joint Stock Company	5.583.600	-
TOTAL	**6.644.495.880**	**7.998.348.240**
Short-term trade payables		
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	6.382.800	11.949.120
TOTAL	**6.382.800**	**11.949.120**
Other short-term payables		
Vietnam National Chemical Group	71.827.500.000	-
TOTAL	**71.827.500.000**	**-**

34.2. *Remuneration of key management personnel*

❖ **From 1 January 2025 to 30 June 2025**

VND

Full name	*Posision*	*Wage*	*Bonus*	*Remuneration*	*Other benefits*	*Total*
Board of Administration		**-**	***36.500.000***	***201.000.000***	***437.000.000***	***674.500.000***
Ms Nguyen Thi Mai	Chairman (appointed on 28 February 2025)	-	-	38.000.000	78.500.000	116.500.000
Mr Vu Minh Ngoc	Chairman (appointed on 9 January 2025 and resigned on 28 February	-	10.500.000	51.000.000	115.500.000	177.000.000
Mr Le PhuMr DMr	Member	-	10.500.000	48.000.000	70.000.000	128.500.000
Ms Le Thi Ngoc Diep	Member	-	7.000.000	48.000.000	100.500.000	155.500.000
Mr Nguyen Huu Tu	Member (resigned on 28 February 2025)	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Board of Management		***1.269.520.700***	***383.111.000***	***48.000.000***	***1.830.265.940***	***3.530.897.640***
Mr Le Thanh Binh	Member of Board of Administration, General Director	298.622.300	100.405.000	48.000.000	600.001.004	1.047.028.304
Mr Do Trung Hieu	Deputy General Director	244.346.200	73.326.000	-	367.315.980	684.988.180
Mr Vo Dinh Thuy	Deputy General Director	260.608.000	72.273.000	-	257.417.006	590.298.006
Mr Le Tung Lam	Deputy General Director	244.346.200	73.107.000	-	333.332.444	650.785.644
Ms Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	221.598.000	64.000.000	-	272.199.506	557.797.506
Board of Supervision		***221.599.300***	***82.389.000***	***78.000.000***	***410.118.772***	***792.107.072***
Ms Do Thi Thoa	Head	221.599.300	65.889.000	-	240.618.772	528.107.072
Mr Nguyen Minh Tri	Member	-	8.250.000	39.000.000	78.000.000	125.250.000
Ms Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	8.250.000	39.000.000	91.500.000	138.750.000
TOTAL		**1.491.120.000**	**502.000.000**	**327.000.000**	**2.677.384.712**	**4.997.504.712**

Remuneration of key management personnel (continued)

❖ **From 1 January 2024 to 30 June 2024**

VND

Full name	*Posision*	*Wage*	*Bonus*	*Remuneration*	*Other benefits*	*Total*
Board of Administration		**-**	**-**	***177.000.000***	***6.000.000***	***183.000.000***
Mr Nguyen Huu Tu	Chairman (appointed on 23 April 2024 and resigned on 03 January 2025)	-	-	17.000.000	-	17.000.000
Mr Nguyen Tuan Dung	Chairman (resigned on 23 April 2024)	-	-	34.000.000	2.000.000	36.000.000
Mr Le Phuong Dong	Member	-	-	42.000.000	-	42.000.000
Ms Le Thi Ngoc Diep	Member (appointed on 23 April 2024)	-	-	14.000.000	-	14.000.000
Ms Nguyen Thanh Binh	Member (resigned on 23 April 2024)	-	-	28.000.000	2.000.000	30.000.000
Mr Vu Minh Ngoc	Member	-	-	42.000.000	2.000.000	44.000.000
Board of Management		***1.210.390.278***	**-**	***42.000.000***	***1.488.278.457***	***2.740.668.735***
Mr Le Thanh Binh	Member of Board of Administration, General Director	296.740.825	-	42.000.000	439.718.150	778.458.975
Mr Do Trung Hieu	Deputy General Director	237.411.259	-	-	313.614.380	551.025.639
Mr Vo Dinh Thuy	Deputy General Director	234.536.060	-	-	184.958.452	419.494.512
Mr Le Tung Lam	Deputy General Director	238.105.631	-	-	317.257.353	555.362.984
Ms Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	203.596.503	-	-	232.730.122	436.326.625
Board of Supervision		***214.733.146***	**-**	***66.000.000***	***245.487.940***	***526.221.086***
Ms Do Thi Thoa	Head	214.733.146	-	-	165.487.940	380.221.086
Mr Nguyen Minh Tri	Member	-	-	33.000.000	78.000.000	111.000.000
Ms Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	-	33.000.000	2.000.000	35.000.000
TOTAL		**1.425.123.424**	**-**	**285.000.000**	**1.739.766.397**	**3.449.889.821**

35. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	30 June 2025	*01 January 2025*
United States dollar (USD)	498.197,32	176.747,36
Euro (EUR)	1.078,42	1.087,33

Bad debts written off

VND

	30 June 2025	*01 January 2025*
Phuc An Yen Binh Co., Ltd.	1.077.385.950	1.077.385.950
TOTAL	**1.077.385.950**	**1.077.385.950**

36. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the Consolidated interim financial statements of the Corporate group.

Dang Hong Yen	**Pham Thi Thu Hang**	**Le Thanh Binh**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 04 August 2025